

Bản án số: 70/2026/HNGĐ-ST
Ngày: 31 - 7 - 2026
V/v: Yêu cầu không công nhận
quan hệ vợ chồng.

NHÂN DANH NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN KHU VỰC 5 – KHÁNH HÒA

Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Phạm Thị Dung

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Bà Đặng Thị Mai

2. Bà Vũ Thị Hải

- *Thư ký phiên tòa:* Ông Trần Mạnh Long - Thư ký Tòa án nhân dân khu vực 5 – Khánh Hòa.

- *Đại diện Viện kiểm sát nhân dân khu vực 5 – Khánh Hòa tham gia phiên tòa:* Ông Nguyễn Văn Phú - Kiểm sát viên.

Ngày 31 tháng 7 năm 2026, tại Tòa án nhân dân khu vực 5 – Khánh Hòa xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 386/2026/TLST-HNGĐ ngày 13 tháng 7 năm 2026 về tranh chấp “*Yêu cầu không công nhận quan hệ vợ chồng*” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 92/2026/QĐXXST-HNGĐ ngày 15/7/2026 giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Ông Trần Ngọc H, sinh năm 1972 (có đơn xin xét xử vắng mặt).

Địa chỉ: Ấp B, xã X, tỉnh Đồng Nai.

- Bị đơn: Bà Võ Thị T, sinh năm 1973 (có đơn xin xét xử vắng mặt).

Địa chỉ: Tổ dân phố B, phường Đ, tỉnh Khánh Hòa.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Tại đơn khởi kiện và trong quá trình giải quyết vụ án nguyên đơn ông Trần Ngọc H trình bày:

Về quan hệ hôn nhân: Ông và bà Võ Thị T có quan hệ tình cảm và chung sống với nhau vào năm 1994, được hai bên gia đình tổ chức cưới hỏi nhưng không đăng ký kết hôn. Sau khi cưới hỏi, ông bà chung sống hạnh phúc đến năm 2010 thì phát sinh mâu thuẫn. Từ năm 2011 đến nay, ông bà đã không sống chung với nhau. Nguyên nhân mâu thuẫn do bất đồng quan điểm sống, thường xuyên cãi vã. Do không còn tình cảm nên ông yêu cầu Tòa án giải quyết không công nhận ông và bà T là vợ chồng.

Về con chung: Ông và bà Võ Thị T có 03 con chung là Trần Thị Tiểu M, sinh năm 1995; Trần Thị Hàn N, sinh năm 1997 và Trần Ngọc H1, sinh năm 2002. Các con chung đã trưởng thành, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về tài sản chung, nợ chung: Ông không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Trong quá trình giải quyết vụ án, bị đơn bà Võ Thị T trình bày:

Về quan hệ hôn nhân: Bà thống nhất với lời trình bày của ông H về thời gian sống chung nhưng không đăng ký kết hôn. Từ năm 2011 đến nay, bà và ông H đã không còn sống chung với nhau. Do bà và ông H sống chung nhưng không đăng ký kết hôn nên bà đồng ý với yêu cầu của ông H về việc yêu cầu Tòa án không công nhận bà và ông H là vợ chồng.

Về con chung: Bà và ông H có 03 con chung là Trần Thị Tiểu M, sinh năm 1995; Trần Thị Hàn N, sinh năm 1997 và Trần Ngọc H1, sinh năm 2002. Các con chung đã trưởng thành, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về tài sản chung, nợ chung: Bà không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Ý kiến của Đại diện Viện kiểm sát tại phiên tòa, cụ thể như sau:

Thẩm phán, Thư ký, Hội đồng xét xử đã tuân thủ đúng quy định pháp luật tố tụng dân sự từ khi thụ lý vụ án cho đến khi Hội đồng xét xử vào phòng nghị án.

Việc chấp hành pháp luật của các đương sự trong vụ án: Nguyên đơn, bị đơn đã thực hiện đầy đủ quyền và nghĩa vụ tố tụng theo quy định của pháp luật.

Về quan điểm giải quyết nội dung vụ án: Đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn ông Trần Ngọc H.

Về hôn nhân: Không công nhận ông Trần Ngọc H và bà Võ Thị T là vợ chồng.

Về con chung: Các con chung đã trưởng thành nên không giải quyết.

Về tài sản chung, nợ chung: Không xem xét, giải quyết.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa, lời trình bày và kết quả tranh tụng tại phiên tòa, ý kiến của Kiểm sát viên, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về thủ tục tố tụng:

[1.1] Xác định quan hệ pháp luật tranh chấp và thẩm quyền giải quyết: Nguyên đơn ông Trần Ngọc H khởi kiện yêu cầu Tòa án giải quyết không công nhận vợ chồng với bị đơn bà Võ Thị T. Hội đồng xét xử xác định quan hệ pháp luật là “*Yêu cầu không công nhận quan hệ vợ chồng*” theo khoản 7 Điều 28 của Bộ luật tố tụng dân sự. Bị đơn bà Võ Thị T có địa chỉ cư trú ở phường Đ, tỉnh Khánh Hòa nên thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân khu vực 5 – Khánh Hòa theo Điều 35 và điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

[1.2] Đối với việc vắng mặt của nguyên đơn, bị đơn: Nguyên đơn ông Trần

Ngọc H, bị đơn bà Võ Thị T có đơn xin xét xử vắng mặt. Hội đồng xét xử căn cứ vào khoản 1 Điều 228 của Bộ luật Tố tụng dân sự, cùng với tài liệu, chứng cứ đã được thu thập trong hồ sơ vụ án để làm cơ sở giải quyết và xét xử vắng mặt nguyên đơn, bị đơn theo quy định của pháp luật.

[2] Về nội dung vụ án:

[2.1] Về quan hệ hôn nhân: Ông Trần Ngọc H và bà Võ Thị T chung sống với nhau vào năm 1994, có với nhau 03 người con chung nhưng không có đăng ký kết hôn. Từ năm 2011 đến nay, ông H và bà T không còn sống chung với nhau. Theo khoản 4 Điều 3 Thông tư liên tịch số 01/2016/TTLT-TANDTC-VKSNDTC-BTP ngày 06/01/2016 của Tòa án nhân dân tối cao, Viện kiểm sát nhân dân tối cao, Bộ Tư pháp, hướng dẫn... *“Trường hợp nam, nữ chung sống với nhau như vợ chồng mà không có đăng ký kết hôn (không phân biệt có vi phạm điều kiện kết hôn hay không) và có yêu cầu hủy việc kết hôn trái pháp luật hoặc yêu cầu ly hôn thì Tòa án thụ lý, giải quyết và áp dụng Điều 9 và Điều 14 Luật hôn nhân và gia đình tuyên bố không công nhận quan hệ hôn nhân giữa họ.”*. Khoản 1 Điều 9 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014 quy định: *“Việc kết hôn phải được đăng ký và do cơ quan nhà nước có thẩm quyền thực hiện theo quy định của luật này và pháp luật về hộ tịch”*. Theo khoản 1 Điều 14 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014 quy định: *“Nam, nữ có đủ điều kiện kết hôn theo quy định của Luật này chung sống với nhau như vợ chồng mà không đăng ký kết hôn thì không làm phát sinh quyền, nghĩa vụ giữa vợ và chồng...”*.

Căn cứ theo quy định của pháp luật được viện dẫn nêu trên, ông H và bà T sống chung với nhau từ năm 1994 đến năm 2011 nhưng không đăng ký kết hôn. Nay ông H yêu cầu Tòa án không công nhận quan hệ vợ chồng với bà T, đồng thời bà T cũng đồng ý với yêu cầu không công nhận quan hệ vợ chồng với ông H nên được Hội đồng xét xử chấp nhận.

[2.2] Về con chung: Ông H và bà T có 03 con chung tên Trần Thị Tiểu M, sinh năm 1995, Trần Thị Hàn N, sinh năm 1997 và Trần Ngọc H1, sinh năm 2002. Hiện nay, các con chung đều đã trên 18 tuổi, trưởng thành nên Tòa án không xem xét giải quyết.

[2.3] Tài sản chung và nợ chung: Đương sự không yêu cầu Tòa án giải quyết trong vụ án này nên Hội đồng xét xử không xét.

[3] Xét quan điểm của đại diện Viện kiểm sát nhân dân khu vực 5 – Khánh Hòa tại phiên tòa hôm nay là có căn cứ và đúng pháp luật, nên Hội đồng xét xử chấp nhận.

[4] Về án phí: Theo quy định tại khoản 4 Điều 147 Bộ luật tố tụng dân sự; điểm a khoản 5 Điều 27 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án, nguyên đơn phải chịu 300.000 đồng án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ:

- Căn cứ vào khoản 7 Điều 28; Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39; khoản 4 Điều 147; khoản 1 Điều 228; Điều 266; Điều 271 và Điều 273 của Bộ Luật tố tụng dân sự;

- Khoản 1 Điều 9; khoản 1 Điều 14; khoản 2 Điều 53 của Luật hôn nhân và gia đình năm 2014.

- Khoản 4 Điều 3 Thông tư liên tịch số 01/2016/TTLT-TANDTC-VKSNDTC-BTP ngày 06/01/2016 của Tòa án nhân dân tối cao, Viện kiểm sát nhân dân tối cao, Bộ Tư pháp, hướng dẫn thi hành một số quy định của Luật hôn nhân và gia đình.

- Điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử: Chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn ông Trần Ngọc H.

1. Về quan hệ hôn nhân: Không công nhận ông Trần Ngọc H và bà Võ Thị T là vợ chồng.

3. Về án phí: Ông Trần Ngọc H phải chịu 300.000 đồng (*Ba trăm nghìn đồng*) án phí Hôn nhân gia đình sơ thẩm nhưng được khấu trừ vào số tiền 300.000 đồng (*Ba trăm nghìn đồng*) tạm ứng án phí đã nộp theo Biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0000135 ngày 06/7/2026 của Thi hành án dân sự tỉnh Khánh Hòa. Ông Trần Ngọc H đã nộp đủ án phí Hôn nhân gia đình sơ thẩm.

4. Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định các Điều 6, Điều 7, Điều 8, Điều 36 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 34 Luật Thi hành án dân sự.

Án xử công khai sơ thẩm vắng mặt nguyên đơn và bị đơn, quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày kể từ ngày tổng đạt hợp lệ Bản án ./.

Nơi nhận:

- TAND tỉnh Khánh Hòa;
- VKSND khu vực 5;
- THADS tỉnh Khánh Hòa;
- Các đương sự;
- UBND phường Đông Hải;
- UBND xã Xuân Phú;
- Lưu hồ sơ, án văn.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TOẠ PHIÊN TOÀ**

Phạm Thị Dung

